

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2011

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (31/03/2011)	ĐẦU NĂM (01/01/1011)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG VÀ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1,054,792,613,674	1,345,631,020,739
I- Tiền	110		44,279,030,133	63,782,761,821
1. Tiền	111	V.1	44,279,030,133	63,782,761,821
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		437,120,438,850	559,993,143,325
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	281,193,980,346	414,237,523,349
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	153,063,780,094	143,329,485,537
3. Phải thu nội bộ	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.2	2,862,678,410	2,426,134,439
6. Dự phòng khoản thu khó đòi (*)	139			-
IV. Hàng tồn kho	140		530,535,729,776	665,225,713,576
1. Hàng tồn kho	141	V.3	530,535,729,776	665,225,713,576
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42,857,414,915	56,629,402,017
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	2,055,939,587	2,404,157,190
3. Các khoản thuế phải thu	152	V.6	16,735,188,603	45,781,877,347
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	24,066,286,725	8,443,367,480
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 +260)	200		371,473,112,166	285,105,213,040
I.Các khoản phải thu dài hạn	210			
1.Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.Phải thu nội bộ dài hạn	212			
3.Phải thu dài hạn khác	213			
4.Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		360,542,729,810	273,740,762,587
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	122,528,312,861	127,082,317,071
- Nguyên giá	222		207,798,543,260	207,732,393,260
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(85,270,230,399)	(80,650,076,189)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	65,718,362,408	65,767,584,614
- Nguyên giá	228		66,953,202,508	66,953,202,508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,234,840,100)	(1,185,617,894)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	172,296,054,541	80,890,860,902
III.Bất động sản đầu tư	240			-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-

NỘI DUNG	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI KỲ (31/03/2011)	ĐẦU NĂM (01/01/1011)
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn(*)	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10,930,382,356	11,364,450,453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	10,930,382,356	11,364,450,453
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
CỘNG TÀI SẢN CÓ	270		1,426,265,725,840	1,630,736,233,779
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		994,349,812,205	1,247,556,737,880
I- Nợ ngắn hạn	310		888,973,369,705	1,161,173,655,380
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	492,777,701,093	923,399,978,352
2. Phải trả người bán	312	V.12	305,438,814,727	200,076,615,709
3. Người mua trả tiền trước	313	V.13	61,846,548,791	21,953,872,198
4. Thuế và các khoản phải nộp	314	V.14	27,471,418,761	14,023,953,878
5. Phải trả công nhân viên	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.15	-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả phải nộp khác	319	V.16	1,019,118,159	1,007,622,779
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		419,768,174	711,612,464
II. Nợ dài hạn	330		105,376,442,500	86,383,082,500
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.17	105,376,442,500	86,383,082,500
5. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		429,447,725,893	380,596,681,110
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	429,447,725,893	380,596,681,110
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		230,000,000,000	230,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		62,100,000,000	62,100,000,000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		0	(1,731,429,637)
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		2,435,595,188	2,408,490,129
7. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,422,042,658	2,408,490,129
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
9. Lợi nhuận chưa phân phối	420		132,490,088,047	85,411,130,489
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG TỐI THIỂU	500	V.19	2,468,187,742	2,582,814,789
CỘNG TÀI SẢN NỢ	440		1,426,265,725,840	1,630,736,233,779

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất
Từ 01/01/11 - 31/03/11

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19	795,881,090,215	432,326,606,044	795,881,090,215	432,326,606,044
Trong đó doanh thu thương mại là:						
2. Các khoản giảm trừ (04+05+06+07)	03	VI.20	79,539,264		79,539,264	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-03)	10	VI.21	795,801,550,951	432,326,606,044	795,801,550,951	432,326,606,044
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.22	712,647,158,280	375,756,326,473	712,647,158,280	375,756,326,473
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		83,154,392,671	56,570,279,571	83,154,392,671	56,570,279,571
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	9,125,209,311	1,589,996,393	9,125,209,311	1,589,996,393
7. Chi phí tài chính	22	VI.24	25,105,797,534	11,522,202,078	25,105,797,534	11,522,202,078
8. Chi phí bán hàng	24		5,422,280,485		5,422,280,485	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,397,824,901	3,112,617,962	3,397,824,901	3,112,617,962
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh[30=20+(21-22)-(24+25)]	30		58,353,699,062	43,525,455,924	58,353,699,062	43,525,455,924
11. Thu nhập khác	31		15,560,495	939,805	15,560,495	939,805
12. Chi phí khác	32		61,741,534	80,359,838	61,741,534	80,359,838
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-46,181,039	-79,420,033	-46,181,039	-79,420,033
14. Tổng lợi tức trước thuế (50=30+40)	50		58,307,518,023	43,446,035,891	58,307,518,023	43,446,035,891
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	11,088,977,395	5,430,754,486	11,088,977,395	5,430,754,486
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		47,218,540,628	38,015,281,405	47,218,540,628	38,015,281,405
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	61		18,187,742		18,187,742	
19. Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông của công ty mẹ	62		47,200,352,886	38,015,281,405	47,200,352,886	38,015,281,405
20. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ			23,000,000		23,000,000	
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.27	2,052		2,052	

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	58,307,518,023	129,053,084,943
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,669,376,416	20,726,023,067
Các khoản dự phòng	03		
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1,215,440,000
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
Chi phí lãi vay	06	17,041,568,638	64,670,117,295
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	80,018,463,077	215,664,665,305
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	107,249,785,230	(272,563,723,578)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	134,689,983,800	(203,088,917,177)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(266,654,390,558)	(97,436,248,498)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(348,217,603)	2,189,969,495
Tiền lãi vay đã trả	13	(19,477,453,941)	(66,909,311,771)
Thuế TNDN đã nộp	14	(3,322,117,989)	(14,220,759,628)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	396,906,062,018	1,924,295,634
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(25,785,165,218)	(492,632,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	403,276,948,816	(434,932,662,818)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(3,825,593,198)	(298,743,901,280)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	102,000,000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,723,593,198)	(298,743,901,280)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		144,550,000,000
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	257,235,808,480	2,015,416,718,852
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(676,292,895,786)	(1,396,214,593,535)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(419,057,087,306)	726,752,125,317
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(19,503,731,688)	(6,924,438,781)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	63,782,761,821	70,712,481,178
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,280,576)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	44,279,030,133	63,782,761,821

Bình Dương, ngày 20 tháng 04 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

KỲ BÁO CÁO TỪ NGÀY 01/01/2011 ĐẾN 31/03/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần Thép Nam Kim là một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700477019 (số cũ là 4603000055) ngày 23 tháng 12 năm 2002 do Sở Kế hoạch & Đầu Tư tỉnh Bình Dương cấp, đã điều chỉnh lần thứ 8 ngày 06 tháng 08 năm 2010 và giấy phép ưu đãi đầu tư số 94/CN-UB do Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh sắt thép

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất các loại tôn thép: Tôn mạ kẽm, mạ màu, thép ống, thép hộp, thép hình và các sản phẩm từ thép cuộn

- Mua bán sắt thép các loại

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ

4. Vốn điều lệ: 230.000.000.000 VNĐ

5. Tổng số các Công ty con:

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

6. Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất:

+ Tên Công ty: Công ty CP Vận Tải Nam Kim

+ Địa chỉ: Đường N1, CSX An Thạnh, Thuận An, Bình Dương

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. Niên độ kế toán: Từ ngày 01/01 đến 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống chế độ kế toán theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính, chuẩn mực số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con- cùng các chuẩn mực kế toán Việt Nam khác.

2. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Quy ước kế toán chung

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách được tập đoàn áp dụng một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước. Các điều chỉnh cần thiết sẽ được lập để đảm bảo sự nhất quán trong việc áp dụng các chính sách kế toán giữa Công ty mẹ và các công ty con.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính:

Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ vào các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 09 năm 2010 của Công ty mẹ và công ty con do Công ty mẹ kiểm soát.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư cũng như các khoản lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa công ty mẹ và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền:

- Ghi nhận tất cả các nghiệp vụ liên quan đến tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng, hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo.

4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc
- PP xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: nhập trước xuất trước đối với NVL, thực tế đối với thành phẩm.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo giá mua trên hóa đơn + chi phí mua.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng cho tất cả tài sản cố định, ngoại trừ khấu hao theo số lượng, khối lượng sản phẩm sản xuất ra đối với dây chuyền thiết bị chính.

Thời gian khấu hao Tài sản cố định hữu hình:

- | | |
|------------------------------------|---------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc: | 25 năm |
| - Máy móc thiết bị sản xuất: | 2-8 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn: | 6-7 năm |
| - Thiết bị quản lý: | 3-7 năm |

Tài sản cố định vô hình:

- | | |
|----------------------|--------|
| - Quyền sử dụng đất: | 49 năm |
| - Phần mềm: | 5 năm |

6. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: theo chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”
- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: 100%

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: theo chuẩn mực kế toán “Chi phí trả trước dài hạn”

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Trích trước hàng tháng lãi vay vốn dài hạn Ngân hàng

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: Ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch giữa tỷ giá lúc mua hàng và thanh toán tiền hàng, chênh lệch đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng: ghi nhận theo thời gian khi phát sinh nghiệp vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo thực tế phát sinh nghiệp vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính: thực tế phát sinh

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% lợi nhuận thu được hàng năm

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 94/CN-UN do UBND tỉnh Bình Dương cấp ngày 08 tháng 08 năm 2003, Công ty được miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi kinh doanh có lãi (năm 2007 và 2008) và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 04 năm tiếp theo (năm 2009 đến năm 2012).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Tiền mặt	3.721.216.695	318.794.046
- Tiền gửi ngân hàng	40.557.813.438	63.463.967.775
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	<u>44.279.030.133</u>	<u>63.782.761.821</u>

2. Các khoản phải thu ngắn hạn**SỐ CUỐI KỲ SỐ ĐẦU NĂM****(31/03/2011) (01/01/2011)**

- Phải thu khách hàng (a)	281.193.980.346	414.237.523.349
- Trả trước cho người bán (b)	153.063.780.094	143.329.485.537
- Phải thu theo tiến độ KH HĐ xây dựng		
- Các khoản phải thu khác ©	2.862.678.410	2.426.134.439

(a) Chi tiết gồm:

Cty CP ĐT & TM An Thắng	3,998,639,930
Cty TNHH TM-XD Thái Bình Dương	964,628,369
Công ty TNHH TM & DV Đông Á	1,075,800,455
Cty TNHH TM & Đầu Tư Gia Kim	51,639,744,400
Cty TNHH TM DV Vina Hoàng Dũng	196,839,068
Công ty TNHH TM Kim Khí Hoàng Huyền	2,659,223,937
Cty CP Hữu Liên Á Châu	15,462,280,404
Cty TNHH MTV Thép Hưng Long	22,372,354,509
DNTN Hoàng Ngọc Sơn	806,475
Cty TNHH Thép Minh Thanh	5,000,000,000
Cty TNHH Bảo DỮNG	21,301,113
Cty Cp Xúc Tiến Việt Nhật	198,151,727
DNTN Hoàng Đức	841,044,307
Cty TNHH Thép Tân Hoàng Giang	461,095,398
Cty TNHH MTV Tôn Long Phát	129,683,074
Cty TNHH TMDV Ngọc Hạnh	479,628,756
Cty TNHH TMDV Ngọc Thiện	142,209,768
Cty TNHH Đại Đức Định	480,032,798
Cty CP Nhật Nam	251,274,118
DNTN Mười Xuân	265,414,963
Khách lẻ	781,798,380
Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật	494,613,898
Cty TNHH TM & SX Long Giang	12,044,875
Cty TNHH Long Vân (Lân-Giàu)	277,764,120
Cty TNHH Sắt Thép Ngọc Biển	2,387,121,637
Công ty TNHH TM Tân Nghệ An	26,253,048,939
CTY TNHH TM DV Quang Mười	1,888,439,817
Cty TNHH TM Cơ Khí Quốc Ký	129,055,610
Cty TNHH Thép Trường Giang	103,530,328,825
Công ty CP TM & SX Thái Bình	3,335,478,000
Công Ty Cổ Phần thép tấm lá Thống Nhất	25,008,163,412
Cty TNHH Thép Thiên Phước	89,229,967
Công ty TNHH DV TM Thép Thiên Tân	1,120,299,593
DNTN Thịnh Phát	118,261,269
Cty TNHH XD SX TM-DV Vạn Đạt Thành	20,790,000
Cty CP Vĩnh Hưng	1,273,242,557
Công Ty TNHH Thép Việt Nga	7,451,405,049
Công Ty TNHH Thép Việt Nga	7.535.752
Công Ty Cổ Phần thép tấm lá Thống Nhất	198.296.435
Cty CP Sắt thép Cửu Long	98.094.800
Cty TNHH Thép Minh Thanh	78.813.842

(b) Chi tiết gồm:

Cty CP ALPHANAM CB	19.112.110.896
--------------------	----------------

Cty TNHH Thái Bình Dương	23.240.000.000		
Cty TNHH Gia Hưng	2.000.000.000		
Cty TNHH ĐT Gia Kim	1.032.252.990		
Khách lẻ	64.579.140		
Cty TNHH Thịnh Phong	123.200.000		
Cty TNHH Tỉnh Trọng	2.000.000.000		
Cty TNHH Điện Phương Nam	130.000.000		
Cty TNHH Trường Thuận	464.370.555		
Cty CP An Bảo	329.880.000		
Cty TNHH Hưng Phát	300.000.000		
DNTN Ngọc Châu	200.004.511		
Cty TNHH Tân Nghệ An	1.443.833.596		
Cty CP Quốc Bình	3.288.000.000		
Cty CP Tháp kim	2.290.666.033		
Cty CP Việt Tổng	9.036.611.043		
Khách lẻ	1.621.794.552		
Shanghai Machine	2.983.500.000		
Shanghai Jingxiang	49.408.808.128		
Thyssen	33.994.168.650		
(c) + Phải thu khác:	436.543.871		
+ Phải thu Cty LD Thép Nam Kim :	2.426.134.439		
	Cộng	<u>437.120.438.850</u>	<u>559.993.143.325</u>

3. Hàng tồn kho	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	425.407.446.029	495.984.364.027
- Công cụ, dụng cụ	3.318.811.549	1.188.959.312
- Chi phí SXKD dở dang	219.844	219.637
- Thành phẩm	98.161.796.634	128.327.399.658
- Hàng hóa	3.647.455.720	39.724.770.942
Cộng giá gốc hàng tồn kho	<u>530.535.729.776</u>	<u>665.225.713.576</u>
4. Chi phí trả trước ngắn hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Phụ tùng thay thế	1.504.177.014	1.642.858.518
- Chi phí quảng cáo, khác	551.762.573	761.298.672
Cộng	<u>2.055.939.587</u>	<u>2.404.157.190</u>
5. Tài sản ngắn hạn khác	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Tạm ứng cho công nhân viên	28.400.000	70.350.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	24.037.886.725	8.373.017.480
(*) Là khoản ký quỹ mở LC nhập khẩu		
Cộng	<u>24.066.286.725</u>	<u>8.443.367.480</u>
6. Các khoản thuế phải thu	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>

- Thuế GTGT còn được khấu trừ	16.735.188.603	45.781.877.347
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước		
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Cộng	<u>16.735.188.603</u>	<u>45.781.877.347</u>

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	50.482.994.135	143.829.796.392	10.949.406.678	1.640.703.136	829.492.919	207.732.393.260
- Mua trong năm				21.450.000	44.700.000	66.150.000
- Đầu tư XD CB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	50.482.994.135	143.829.796.392	10.949.406.678	1.662.153.136	874.192.919	207.798.543.260
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.235.675.233	70.683.257.170	1.353.682.154	1.115.962.048	261.499.584	80.650.076.189

- Khấu hao trong năm	299.095.677	3.916.655.238	384.569.313	7.186.644	12.647.338	4.620.154.210
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	7.534.770.910	74.599.912.408	1.738.251.467	1.123.148.692	274.146.922	85.270.230.399
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	43.247.318.902	73.146.539.222	9.595.724.524	524.741.088	567.993.335	127.082.317.071
- Tại ngày cuối năm	42.948.223.225	69.229.883.984	9.211.155.211	539.004.444	600.045.997	122.528.312.861

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	66.909.025.508			44.177.000		66.953.202.508
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kdoanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	66.909.025.508			44.177.000		66.953.202.508
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.152.320.544			33.297.350		1.185.617.894
- Khấu hao trong năm	48.013.356			1.208.850		49.222.206
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	1.200.333.900			34.506.200		1.234.840.100
Gt còn lại của TSCĐ VH						
- Tại ngày đầu năm	65.756.704.964			10.879.650		65.767.584.614
- Tại ngày cuối năm	65.708.691.808			9.670.800		65.718.362.408

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

SỐ CUỐI KỲ

SỐ ĐẦU NĂM

(31/03/2011)

(01/01/2011)

- Chi phí XD CB dở dang

172.296.054.541

80.890.860.902

Đây là chi phí xây dựng và lắp đặt máy móc thuộc Dự án Nhà máy tôn thép tại Khu công nghiệp

10. Chi phí trả trước dài hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(31/03/2011)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/2011)</u>
- Chi phí trả trước CCDC tại xưởng		-
- Chi phí trả trước CCDC văn phòng	125.437.907	34.142.454
- Chi phí trả trước hoạt động – DA Đồng An 2	378.341.660	104.152.949
- Chi phí trả trước CCDC Đồng An 2	280.373.211	137.368.000
- Chi phí trả trước khác	10.146.229.578	11.088.787.050
Cộng	<u>10.930.382.356</u>	<u>11.364.450.453</u>

11. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(31/03/2011)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/2011)</u>
- Vay ngắn hạn	484.355.111.093	923.399.978.352
<i>Chi tiết gồm:</i>		
+ Vay BIDV HCMC: 184.199.612.002 đồng (a)		
+ Vay NH Đông Á: 124.964.500.000 đồng (b)		
+ Vay NH SeAbank: 42.047.513.941 đồng ©		
+ Vay Eximbank : 23.325.465.150 đồng (e)		
+ Vay INDOVINABANK CN CL: 39.000.000 đồng (g)		
+ Vay NH Quân Đội BD: 70.818.020.000 đồng (i)		

(a): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư & Phát triển CN TPHCM theo Hợp đồng tín dụng và phụ lục số 00310/2009/0001281 (14/12/2009), hạn mức 100 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản và hàng hóa.

(b): Đây là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Á theo các hợp đồng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

©: Đây là khoản vay Ngân hàng SeAbank theo Hợp đồng tín dụng P20019/HĐTD-HM (21/05/2010), hạn mức 150 tỷ để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(e): Đây là khoản vay Ngân hàng Eximbank CN Sàigoon theo các hợp đồng ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động, thời gian vay là 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(g): Đây là khoản vay Ngân hàng INDOVINABANK CN Chợ Lớn, hạn mức tín dụng 2.000.000 USD theo các Hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

(i): Đây là khoản vay Ngân hàng Quân Đội CN Bình Dương, hạn mức tín dụng 120 tỷ theo các Hợp đồng tín dụng để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 6 tháng cho từng lần rút vốn, lãi suất vay được quy định

trong từng hợp đồng vay ngắn hạn cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng hàng hóa.

- Vay dài hạn đến hạn trả 8.422.590.000 923.399.978.352

(*) Đây là khoản vay trung hạn cho máy móc thiết bị thuộc dự án tại KCN Đồng An 2 đến hạn trả nợ, bao gồm:

- Ngân hàng Đông Á: 2.728.440.000 đồng, bắt đầu trả tháng 06/2011, mỗi quý trả 500.000.000 đồng và 68.600 USD

- Ngân hàng Indovinabank CN Chợ Lớn: 4.830.150.000 đồng, mỗi tháng trả 44.329 USD, bắt đầu trả tháng 05/2011

Và khoản vay Ngân hàng SeAbank CN Bình Dương: 864.000.000 đồng để mua 08 chiếc xe đầu kéo, mỗi tháng trả 96.000.000 đồng.

Cộng 492.777.701.093 923.399.978.352

12. Phải trả người bán

305.438.814.727 200.076.615.709

Chi tiết gồm:

Cty TNHH Kỹ Thuật XD Bảo Dững	324.129.830
Cty TNHH Becker Industrial Coatings VN	12.963.920.616
DNTN HOÀN THÀNH	884.883.827
Cty CP TM SX XD Hưng Thịnh	873.624.180
Cty TNHH Hoàn Xanh	58.835.128
Công ty TNHH KCC (Việt Nam)	1.141.955.100
Khách lẻ	333.891.662
Cty TNHH Sáng Tiết	380.000.000
Cty TNHH CK Hoà Bình	196.193.250
Cty TNHH TM Kim Thịnh	51.574.750.900
Cty CP SX DVTMXD Thành Tài Long An	294.365.500
Cty TNHH Phốt Phát	33.000.000
Cty TNHH TMXD Sơn Hùng	199.567.500
Cty TNHH Mai Mi	86.028.800
Cty TNHH SXTMDV Hiệp Thành	447.630.150
Cty CP Thép Việt Thành Long An	4.169.762.384
Cty CP Matexim Hải Phòng	45.518.931.150
Cty TNHH SXTM Thép Việt Thành	74.920.180.000
Cty TNHH SXTM DV Thảo Tâm	1.731.081.165
P.Kế Hoạch Vật Tư	70.276.700
Cty TNHH Oxy Đồng Nai	765.000
Cty TNHH Phú Cường	9.150.000
Cty TNHH Gas Petrolimex (Sài Gòn)	577.358.925
Công ty TNHH Posco Việt Nam	3.999.999
Cty TNHH PPG Việt Nam	3.678.795.615
Cty CP Sắt Thép Phạm Tuấn Kiệt	11.187.954
Cty TNHH Petronas (VN)	3.041.666.045
Cty TNHH ITV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	89.049.380
Cty CP KD & PT Bình Dương	6.899.970
Cty TNHH Thép Trường Giang	89.760.944.822
Cty TNHH Vạn Đạt Thành	22.687.980
Khách lẻ	35.882.000
Shanghai Jingxiang	11.026.233.200
POSCO	461.424.579
Cty CP TM TH Thuận An	337.781.400

Khách lẻ

171.990.016

13. Người mua trả tiền trước:

		<u>61.846.548.791</u>	<u>21.953.872.198</u>
Cty Cổ Phần Sắt Thép Cửu Long	17.639.581.239		
Công ty TNHH Hà Lan	30.006.439		
Cty TNHH Thiên Phú	35.089.782.534		
Cty Thép Minh Thanh	8.182.310.640		
DNTN Phạm Văn Hai	149.997.800		
DNTN Hoàng Đức	1.004.173		
Cty TNHH Phương Gia	3.986.898		
Cty TNHH Đại Vĩnh Tiến	200.000.000		
Cty TNHH Thiên Phúc	180.103.971		
Cty TNHH Phú Nhơn	84.873.600		
Khách lẻ	75.827.901		
DNTN Long Phát	150.000.000		
Cty TNHH Minh Ngọc	998.449		
Cty Thiên Lộc	1.043.525		
Cty TNHH Thành Long	434.019		
Cty Trường Thành	261.261		
Cty Việt Hoàng	75.180		
Nguyễn Thanh Hải	1.000.000		
Cty Tân Việt Tín	57.115		
Cty Phú Lộc	127.735		
DNTN Bình Hiệp	9.188.032		
Cty Thanh Vân	44.723		
Cty Khang Phú	821.523		
DNTN Hoàng Ngọc Sơn	106.042		
Cty Xuân Quỳnh	182.276		
DNTN Trung Nam	1.297.806		
Cty Long Vân	45.545		
Tang Meng Rath	43.150.072		
Nguyễn Thị Hằng	240.293		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u>
	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Thuế GTGT	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	2.741.272.869	25,284,869
- Thuế TNDN	20.475.059.951	12.708.200.545
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	4.236.213.987	1,273,616,277
- Tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác (Thuế thu nhập cá nhân)	18.871.954	16,852,187
Cộng	<u>27.471.418.761</u>	<u>14.023.953.878</u>

15. Chi phí phải trả

SỐ CUỐI KỲ **SỐ ĐẦU NĂM**

	<u>(31/03/2011)</u>	<u>(01/01/2011)</u>
- Chi phí phải trả	-	-
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	-
Cộng	-	-

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(31/03/2011)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/2011)</u>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Bảo hiểm y tế	(2.992.220)	(40.194)
- Bảo hiểm xã hội	(3.952.323)	(69.600)
- Kinh phí công đoàn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Trợ cấp thất nghiệp	(272.020)	
- Cổ tức phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (a)	1.026.334.722	1.007.732.573
Cộng	<u>1019.118.159</u>	<u>1.007.622.779</u>

(a) Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác năm nay:

- Phải trả 3 cổ đông góp vốn Nam Kim Đà Nẵng:	900.000.000
- Phải nộp thuế nhà thầu khi thanh toán POSCO:	85.517.419
- Khác:	40.817.303

17. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>SỐ CUỐI KỲ</u> <u>(31/03/2011)</u>	<u>SỐ ĐẦU NĂM</u> <u>(01/01/2011)</u>
17.1 Vay dài hạn	105.376.442.500	86.383.082.500
- Vay ngân hàng (a)	105.376.442.500	86.383.082.500

(a) Vay Ngân hàng TMCP Đông Á: 43.922.560.000 VNĐ theo từng Hợp đồng vay trung hạn để nhập máy móc cho dự án tại KCN Đồng An 2, thời hạn vay 72 tháng đến 84 tháng, lãi suất 6,5% - 7%/năm đối với USD và 17%/năm đối với VNĐ và được điều chỉnh hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay.

Vay ngân hàng INDOVINA CN CHỢ LỚN: 56.738.632.500 VNĐ theo từng Hợp đồng vay trung hạn để nhập máy móc cho dự án tại KCN Đồng An 2, thời hạn vay 84 tháng, lãi suất 6,5%/năm và được điều chỉnh hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay.

Vay ngân hàng Quân Đội CN Bình Dương: 1.433.250.000 VNĐ theo từng Hợp đồng vay trung hạn để nhập máy móc cho dự án tại KCN Đồng An 2, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất 7,6%/năm và được điều chỉnh hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành vốn vay

Và khoản vay Ngân hàng SeAbank CN Bình Dương: 3.282.000.000 đồng để mua 08 chiếc xe đầu kéo, mỗi tháng trả 96.000.000 đồng.

17.2 Nợ dài hạn	-	-
-----------------	---	---

- Thuê tài chính	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>105.376.442.500</u>	<u>86.383.082.500</u>

18. Vốn chủ sở hữu:

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	380.596.681.110	48.990.627.853	139.583.070	429.454.725.893
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	230.000.000.000			230.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	62.100.000.000			62.100.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ				
Lợi nhuận chưa phân phối	85.411.130.489	47.218.540.628	139.583.070	132.490.088.047
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(1.731.429.637)	1.731.429.637		
Quỹ đầu tư phát triển	2.408.490.129	27.105.059		2.435.595.188
Quỹ dự phòng tài chính	2.408.490.129	13.552.529		2.422.042.658
Nguồn kinh phí và quỹ khác				
Cộng	380.596.681.110	48.990.627.853	139.583.070	429.447.725.893

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và PP cổ tức, LN

SỐ CUỐI KỲ
(31/03/2011)

SỐ ĐẦU NĂM
(01/01/2011)

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	230.000.000.000	150.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	80.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	230.000.000.000	230.000.000.000
- Đã chi trả cổ tức trong năm		
+ Chi trả cổ tức năm trước		15.000.000.000
+ Chi trả cổ tức năm nay		22.000.000.000

18.3. Cổ phiếu

SỐ CUỐI KỲ
(31/03/2011)

SỐ ĐẦU NĂM
(01/01/2011)

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu thưởng	23.000.000	23.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thưởng	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.000.000	23.000.000
+ Cổ phiếu thưởng	23.000.000	23.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VNĐ/CP 10.000 VNĐ/CP

19. Lợi ích của cổ đông tối thiểu Cty CP Vận Tải Nam Kim

SỐ CUỐI KỲ
(31/03/2011)

SỐ ĐẦU NĂM
(01/01/2011)

- Vốn góp của cổ đông tối thiểu	2.450.000.000	2.450.000.000
- Lợi nhuận sau thuế TNDN của cổ đông tối thiểu	18.187.742	132.814.788
Cộng	<u>2.468.187.742</u>	<u>2.582.814.788</u>

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Tổng doanh thu	795.881.090.215	432.326.606.044
21. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại	79.539.264	-
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		-
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		-
+ Thuế xuất khẩu		-
22. Doanh thu thuần	795.801.550.951	432.326.606.044
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa		
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		
23. Giá vốn hàng bán	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Giá vốn của hàng đã cung cấp	712.647.158.280	375.756.326.473
Cộng	<u>712.647.158.280</u>	<u>375.756.326.473</u>
24. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>9.125.209.311</u>	<u>1.589.996.393</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.244.496.594	-
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá	7.880.712.717	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
25. Chi phí tài chính	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Lãi tiền vay	17.041.568.638	-
- Lãi trả chậm tiền hàng	-	-
- Lỗ phát sinh khi đánh giá số dư TK có gốc ngoại tệ	-	-

31/12

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.064.228.896	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	<u>25.105.797.534</u>	<u>11.522.202.078</u>

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
26.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	434.968.078.919	259.460.999.145
26.2 Chi phí nhân công	1.479.481.427	1.026.757.824
26.3 Chi phí khấu hao TSCĐ	4.669.376.416	5.064.506.700
26.4 Chi phí sản xuất chung	5.482.988.770	6.791.162.915
26.5 Chi phí quản lý	9.869.692.916	2.717.043.773
Cộng	<u>456.469.618.448</u>	<u>275.060.470.357</u>

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Lợi nhuận trước thuế theo kế toán	58.307.518.023	43.446.035.891
- Cộng: Chi phí không được khấu trừ	141.892.337	
- Trừ: Doanh thu không chịu thuế	102.000.000	
- Lợi nhuận tính thuế	58.347.410.360	
- Thuế suất		
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 25%	14.586.852.589	
- Thuế TNDN được miễn giảm	3.497.875.194	
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.088.977.395	

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>NĂM NAY</u>	<u>NĂM TRƯỚC</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	47.218.540.628	38.015.281.405
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	47.200.352.886	38.015.281.405
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.000.000	
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	<u>2.052</u>	

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bình Dương, Ngày 20 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC